

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 1 Năm 2019

**Bao gồm:**

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

**Kính gửi:**.....

*Hà nội, tháng 4 năm 2019*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

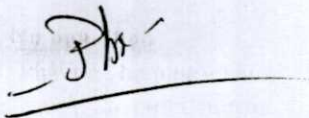
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2019	Số đầu năm HN
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.957.461.997.621</b>	<b>2.818.247.779.225</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>205.687.475.648</b>	<b>190.811.977.065</b>
1. Tiền	111		191.910.556.404	167.496.327.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.776.919.244	23.315.649.218
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	50.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>625.602.596.663</b>	<b>828.857.826.274</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	304.310.800.367	556.917.890.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		299.361.623.718	260.365.905.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	33.337.040.060	22.939.985.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.406.867.482)	(11.365.956.043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>1.915.794.815.245</b>	<b>1.569.714.011.033</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.925.230.611.646	1.579.149.807.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.435.796.401)	(9.435.796.401)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.377.110.065</b>	<b>188.863.964.853</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	90.909.828.028	131.726.949.786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.281.032.932	57.132.256.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	94.276.105	4.758.878
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	91.973.000	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.033.373.110.299</b>	<b>5.112.683.703.280</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>54.378.227.518</b>	<b>56.456.591.627</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	54.378.227.518	56.456.591.627
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.615.665.504.063</b>	<b>2.780.592.341.369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.588.549.496.415	2.751.400.106.244
- Nguyên giá	222		6.779.973.999.588	5.915.379.223.465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.191.424.503.173)	(3.163.979.117.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	16.513.658.275	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.808.704.625)	(2.792.586.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	10.602.349.373	11.662.458.703
- Nguyên giá	228		12.888.317.901	29.728.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.285.968.528)	(18.066.181.272)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2019	Số đầu năm HN
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>884.348.774.281</b>	<b>1.792.437.127.384</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	884.348.774.281	1.792.437.127.384
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.913.503.493</b>	<b>48.913.503.493</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.084.316.105)	(5.084.316.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>430.067.100.944</b>	<b>434.284.139.407</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	406.933.350.286	407.656.574.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	23.133.750.658	24.461.902.866
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.165.661.605
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.990.835.107.920</b>	<b>7.930.931.482.505</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.500.568.549.245</b>	<b>5.345.671.673.658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.352.677.241.217</b>	<b>3.246.541.213.100</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	829.789.928.449	956.393.670.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.125.477.682	10.934.336.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	285.550.014.042	286.275.968.443
4. Phải trả người lao động	314		59.718.440.066	97.250.097.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	23.520.137.223	48.118.809.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	557.209.134	711.127.336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	126.776.312.246	76.690.423.298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.598.239.547.382	1.732.507.858.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.148.941.147	4.148.941.147
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		44.253.564.944	33.509.981.602
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.147.891.308.028</b>	<b>2.099.130.460.558</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	481.212.137	481.212.137
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	2.455.468.467	2.515.468.467
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.442.214.647.698	2.077.224.892.805
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.737.648.628	18.908.887.149
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.490.266.558.675</b>	<b>2.585.259.808.847</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.476.162.213.526</b>	<b>2.570.836.099.988</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 31/03/2019	Số đầu năm HN
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	5.594.895.606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	432.552.638
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	101.981.948.875	170.196.796.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.519.955.294	85.643.965.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2.461.993.581	84.552.831.120
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		383.941.806.173	410.400.844.657
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>14.104.345.149</b>	<b>14.423.708.859</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		14.104.345.149	14.423.708.859
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>7.990.835.107.920</b>	<b>7.930.931.482.505</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Hợp nhất	
			Quý 1/2019	Quý 1/2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.141.645.551.195	1.629.221.565.749	1.141.645.551.195	1.629.221.565.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.141.645.551.195	1.629.221.565.749	1.141.645.551.195	1.629.221.565.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.089.293.154.229	1.301.464.021.652	1.089.293.154.229	1.301.464.021.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.352.396.966	327.757.544.097	52.352.396.966	327.757.544.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	35.879.883.494	832.232.585	35.879.883.494	832.232.585
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	51.458.048.251	42.989.865.163	51.458.048.251	42.989.865.163
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		51.177.135.307	42.359.541.443	51.177.135.307	42.359.541.443
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	8.064.258.522	14.416.536.041	8.064.258.522	14.416.536.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	32.426.667.385	176.816.929.324	32.426.667.385	176.816.929.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.716.693.698)	94.366.446.155	(3.716.693.698)	94.366.446.155
11. Thu nhập khác	31	VII.6	7.215.660.691	2.973.797.742	7.215.660.691	2.973.797.742
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.065.107.349	1.786.374.438	1.065.107.349	1.786.374.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.150.553.342	1.187.423.304	6.150.553.342	1.187.423.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.433.859.644	95.553.869.459	2.433.859.644	95.553.869.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.580.807.654	11.571.494.745	6.580.807.654	11.571.494.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.170.945.181	2.621.507.431	2.170.945.181	2.621.507.431
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.317.893.191)	81.360.867.283	(6.317.893.191)	81.360.867.283
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		2.461.993.581	54.532.251.817	2.461.993.581	54.532.251.817
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(8.779.886.772)	26.828.615.466	(8.779.886.772)	26.828.615.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		12	273	12	273
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

*Ph...*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Viên*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N. 0100103087  
 TỔNG CÔNG TY  
 KHOÁNG SẢN - TKV  
 VIMICO  
*Trình Văn Huệ*

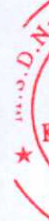
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

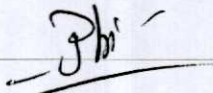
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>2 433 859 644</b>	<b>95 553 869 459</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	119 734 777 473	105 167 730 875
- Các khoản dự phòng	03		40 911 439	- 21 513 314 526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	166 927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 2 963 598 016	- 3 876 365 585
- Chi phí lãi vay	06		51 177 135 307	42 359 541 443
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>170 423 085 847</b>	<b>217 691 628 593</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		205 333 593 720	- 245 008 121 710
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 259 022 039 672	47 748 553 676
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 183 774 377 902	- 77 264 769 174
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41 540 346 408	80 037 768 504
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 40 168 699 643	- 42 989 865 163
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 37 512 907 869	- 48 047 654 373
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		709 953 602	123 437 911 360
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 1 013 920 517	- 78 991 285 105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>- 103 484 966 026</b>	<b>- 23 385 833 393</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 154 189 796 004	- 170 212 060 623
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 481 052 342	1 800 134 546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 2 750 000 000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35 349 591 227	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 500 377 091	1 995 306 391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 114 608 775 344</b>	<b>- 166 416 619 686</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17 301 270 000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1 401 599 872 652	1 187 338 678 580
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 134 557 565 781	- 937 418 452 990
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 51 374 336 918	- 537 074 090



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
7. Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Cty con				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>232 969 239 953</b>	<b>249 383 151 500</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14 875 498 583</b>	<b>59 580 698 421</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>190 811 977 065</b>	<b>164 121 008 495</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>205 687 475 648</b>	<b>223 701 706 916</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

310  
TỔ  
HOA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>205 687 475 648</b>	<b>190 811 977 065</b>				
- Tiền mặt	48 653 281 184	2 958 675 070				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	157 034 194 464	187 853 301 995				
- Tiền đang chuyển	0					
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>103 997 819 598</b>	<b>98 913 503 493</b>	<b>34 915 683 895</b>	<b>93 997 819 598</b>	<b>48 913 503 493</b>	<b>- 5 084 316 105</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>50 000 000 000</i>	<i>50 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>50 000 000 000</i>	<i>50 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>	<i>40 000 000 000</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	50 000 000 000	50 000 000 000	40 000 000 000	40 000 000 000		
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0				
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>48 913 503 493</i>	<i>- 5 084 316 105</i>	<i>53 997 819 598</i>	<i>48 913 503 493</i>	<i>- 5 084 316 105</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>304 310 800 367</b>	<b>292 903 932 885</b>	<b>- 11 406 867 482</b>	<b>556 917 890 809</b>	<b>545 551 934 766</b>	<b>- 11 365 956 043</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>87 715 267 578</b>		<b>79 396 577 598</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				




c/ TSCĐ	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
07. Hàng tồn kho	1 925 230 611 646	- 9 435 796 401	1 579 149 807 434	- 9 526 785 983
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	365 378 739 605	- 2 908 735 551	280 085 734 810	- 2 966 678 474
- Công cụ, dụng cụ	4 952 826 398	0	4 033 993 972	0
- Chi phí SX, KD dở dang	716 063 334 534	- 3 770 270 710	687 472 761 618	- 3 803 317 369
- Thành phẩm	837 258 635 541	- 2 756 790 140	607 469 989 638	- 2 756 790 140
- Hàng hóa	1 577 075 568	0	87 327 396	0
- Hàng gửi đi bán	0	0		0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0		
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
08. Tài sản dở dang dài hạn	884 348 774 281	1 792 437 127 384	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	884 348 774 281	1 792 437 127 384		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	3 588 549 496 415	2 751 400 106 244		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	10 602 349 373	11 662 458 703		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	16 513 658 275	17 529 776 422		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	497 843 178 314	539 383 524 722				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
14. Tài sản khác	91 973 000	0				
a/ Ngắn hạn	91 973 000	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
15. Vay và nợ thuê tài chính	4 040 454 195 080	4 040 454 195 080	1 386 820 326 106	1 156 098 882 063	3 809 732 751 037	3 809 732 751 037
a/ Vay ngắn hạn	1 598 239 547 382	1 598 239 547 382	1 332 040 339 934	1 028 431 538 086	1 294 630 745 534	1 294 630 745 534
b/ Vay dài hạn	2 442 214 647 698	2 442 214 647 698	54 779 986 172	127 667 343 977	2 515 102 005 503	2 515 102 005 503
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	315 997 668 902	315 997 668 902	948 430 647	122 827 874 443	437 877 112 698	437 877 112 698
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	9 550 539 693	9 550 539 693	0	301 955 000	9 852 494 693	9 852 494 693
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	24 197 632 020	24 197 632 020	10 450 293 775	4 537 514 534	18 284 852 779	18 284 852 779
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 043 381 219 938	1 043 381 219 938	43 381 261 750	0	999 999 958 188	999 999 958 188
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 049 087 587 145	1 049 087 587 145	0	0	1 049 087 587 145	1 049 087 587 145
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	829 789 928 449	829 789 928 449	956 393 670 575	956 393 670 575		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>

<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>					
- Mệnh giá	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>285 550 014 042</b>	<b>286 275 968 443</b>			
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>23 520 137 223</b>	<b>17 906 880 228</b>	<b>48 118 809 452</b>	<b>48 118 809 452</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0		0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2 250 000	0	14 722 727	14 722 727	
- Lãi vay	2 378 018 163	2 346 577 065	10 646 254 923	10 646 254 923	
- Các khoản trích trước khác	21 139 869 060	15 560 303 163	37 457 831 802	37 457 831 802	
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả các công trình XD CB	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181	
+ Chi phí vận chuyển	310 900 000	310 900 000		0	
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 630 177 344	1 630 177 344	1 781 963 616	1 781 963 616	
+ Tiền cấp quyền khai thác	3 464 345 561	391 997 232	3 377 521 787	3 377 521 787	
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	12 658 636 999	12 658 636 999	12 658 636 999	12 658 636 999	
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	3 043 990 975	536 773 407	19 607 891 219	19 607 891 219	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>129 231 780 713</b>	<b>127 252 611 046</b>	<b>79 205 891 765</b>	<b>79 205 891 765</b>	
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>126 776 312 246</b>	<b>126 776 312 246</b>	<b>76 690 423 298</b>	<b>76 690 423 298</b>	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0		0	
- Kinh phí công đoàn	1 308 781 400	1 308 781 400	867 388 935	867 388 935	
- Bảo hiểm xã hội	450 086 048	450 086 048	185 338 703	185 338 703	
- Bảo hiểm y tế	75 283 525	75 283 525	- 12 746 000	- 12 746 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	33 459 100	33 459 100	- 8 501 000	- 8 501 000	
- Phải trả về cổ phần hóa	5 317 552 734	5 317 552 734	5 317 552 734	5 317 552 734	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30 406 936 687	30 406 936 687	24 753 187 375	24 753 187 375	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89 184 212 752	89 184 212 752	45 588 202 551	45 588 202 551	
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>2 455 468 467</b>	<b>476 298 800</b>	<b>2 515 468 467</b>	<b>2 515 468 467</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	429 298 800	476 298 800	489 298 800	489 298 800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 026 169 667	0	2 026 169 667	2 026 169 667	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>1 038 421 271</b>	<b>1 192 339 473</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>557 209 134</i>	<i>711 127 336</i>				
- Doanh thu nhận trước	557 209 134	711 127 336				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>481 212 137</i>	<i>481 212 137</i>				
- Doanh thu nhận trước	481 212 137	481 212 137				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>22 886 589 775</b>	<b>23 057 828 296</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>4 148 941 147</i>	<i>4 148 941 147</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	4 148 941 147	4 148 941 147				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất béc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	4 148 941 147	4 148 941 147				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>18 737 648 628</i>	<i>18 908 887 149</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	18 737 648 628	18 908 887 149				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>22 888 796 834</i>	<i>58 174 634</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22 830 622 200	0				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	58 174 634	58 174 634			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>23 133 750 658</b>	<b>24 461 902 866</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	23 133 750 658	24 461 902 866			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 476 162 213 526</b>	<b>2 570 836 099 988</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>- 15 788 989 765</b>	<b>- 15 788 989 765</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>					
<b>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<b>c/ Ngoại tệ các loại</b>					
- USD	0	25			
- EUR	0	0			



- CNY	0	0			
- JPY	0	0			
- AUD	0	0			
- KIP	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0			
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	24 613 402 461	24 613 402 461			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0			

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 1 NĂM 2019**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

### 1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng



Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
				sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,0%	55,0%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Quý 1/2019, Tổng công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, Công ty CP Vàng Lào Cai không còn là Công ty con của Tổng công ty.

## 1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

## 2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

## **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

### 3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính:** Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

### 3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### 3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

### **3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **Trong đó:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

### **3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

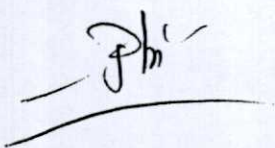
- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 4. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết kèm theo)

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Văn Viên*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trình Văn Huệ*